

Số: 52/TB-TTPTQĐ

Hương Thủy, ngày 23 tháng 02 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn đơn vị tổ chức đấu giá tài sản thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất 36 lô đất tại xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 108/2020/TT- BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT- BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT- BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

Căn cứ Quyết định số 2004/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Hương Thủy để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hói Sai Thượng (giai đoạn 2) và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy;

Căn cứ Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 08 tháng 1 năm 2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc giao đất cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất thị xã Hương Thủy để đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư Hói Sai Thượng giai đoạn 1 tại xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy;

Căn cứ Quyết định số 3379/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thu hồi và giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thị xã Hương Thủy để tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thu hồi và giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thị xã Hương Thủy để quản lý tại Khu dân cư thôn Vân Thê Trung tại xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy;

Căn cứ Quyết định số 3310/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2019 của

UBND thị xã Hương Thủy về việc phê duyệt bản vẽ phân lô các thửa đất thuộc Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch trung tâm xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 2649/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2020 của UBND thị xã Hương Thủy về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ bản vẽ phân lô các thửa đất thuộc Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch trung tâm xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 của UBND thị xã Hương Thủy về việc phê duyệt bản vẽ phân lô các thửa đất thuộc dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư Hói Sai Thượng, xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy;

Căn cứ Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của UBND thị xã Hương Thủy về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư Hói Sai Thượng, xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy;

Căn cứ Quyết định 1452/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy về việc phê duyệt bản vẽ và số hiệu các lô đất thuộc công trình Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư Hói Sai Thượng (Giai đoạn 2) tại xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định 1148/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy về việc phê duyệt bản vẽ phân lô Khu Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Vân Thê Trung tại xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy;

Căn cứ Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2021 của UBND thị xã Hương Thủy về việc đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất tại khu quy hoạch trung tâm xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy;

Căn cứ Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2019 của UBND thị xã Hương Thủy về việc đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất tại khu Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư Hói Sai Thượng, xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 2818/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2022 của UBND thị xã Hương Thủy về việc đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất tại hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư Hói Sai Thượng (Giai đoạn 2) tại xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 2740/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2023 của UBND thị xã Hương Thủy về việc đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất tại Khu Hạ

tăng kỹ thuật Khu dân cư thôn Vân Thê Trung tại xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2024 của UBND thị xã Hương Thủy về việc phê duyệt phương án chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức đấu giá quỹ đất ở phân lô 36 lô đất tại xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy;

Căn cứ Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của UBND thị xã Hương Thủy về việc phê duyệt giá đất cụ thể để đấu giá quyền sử dụng đất 36 lô đất tại xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2024 của UBND thị xã Hương Thủy về việc phê duyệt giá khởi điểm để chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức bán đấu giá quỹ đất ở phân lô đối với 36 lô đất tại xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Hương Thủy thông báo lựa chọn Tổ chức đấu giá tài sản như sau:

1. Tên, địa chỉ của đơn vị có tài sản đấu giá:

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THỊ XÃ HƯƠNG THỦY

Địa chỉ: 1293 Nguyễn Tất Thành, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điện thoại: 02343.955.565

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng và giá khởi điểm tài sản đấu giá:

- Tên tài sản: Quyền sử dụng đất gồm 36 lô đất tại xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.1. Diện tích quỹ đất:

7.128,7 m² (Bốn nghìn bốn trăm chín mươi sáu phẩy bảy mét vuông)

2.2. Số lượng:

36 lô (Ba mươi sáu lô)

2.3. Mục đích sử dụng đất: Đất ở;

2.4. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.

2.5. Đơn giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước cụ thể như sau:

STT	Ký hiệu lô đất	Vị trí, loại đường	Diện tích lô đất (m ² /Lô)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất (đồng/lô)	Bước giá (cho từng vòng đấu: đồng/lô)	Số tiền đặt trước (đồng/lô)
I	HTKT khu quy hoạch Trung tâm xã Thủy Thanh				3.250.000.000	163.000.000	650.000.000
1	964	Vị trí 1, mặt tiền đường quy hoạch rộng 12 m	250,0	13.000.000	3.250.000.000	163.000.000	650.000.000

III	HTKT Khu dân cư thôn Vân Thê Trung				3.911.480.000	196.000.000	782.296.000
2	353	Hai mặt tiền; Đường QH rộng 12 m và đường QH rộng 12m	218,5	6.900.000	1.507.650.000	75.000.000	301.530.000
3	358	Hai mặt tiền; Đường QH rộng 12 m và đường QH rộng 12m	213,2	6.900.000	1.471.080.000	74.000.000	294.216.000
4	364	Một mặt tiền; Đường QH rộng 12 m	143,5	6.500.000	932.750.000	47.000.000	186.550.000
III	HTKT khu dân cư Hói Sai Thượng giai đoạn 1				13.542.000.000	677.000.000	2.708.400.000
5	787	Vị trí 1, 2 mặt tiền đường quy hoạch rộng 13,5 m và đường quy hoạch rộng 13,5 m	258,4	15.000.000	3.876.000.000	194.000.000	775.200.000
6	789	Vị trí 1, 2 mặt tiền đường quy hoạch rộng 15,5 m và đường quy hoạch rộng 13,5 m	237,5	15.000.000	3.562.500.000	178.000.000	712.500.000
7	790	Vị trí 1, 2 mặt tiền đường quy hoạch rộng 15,5 m và đường quy hoạch rộng 13,5 m	261,9	15.000.000	3.928.500.000	196.000.000	785.700.000
8	788	Vị trí 1 mặt tiền đường quy hoạch rộng 13,5m	150	14.500.000	2.175.000.000	109.000.000	435.000.000
IV	HTKT Khu dân cư Hói Sai Thượng giai đoạn 2				80.491.500.000	4.023.000.000	16.098.300.000
9	809	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 13.5m	240,0	14.500.000	3.480.000.000	174.000.000	696.000.000
10	811	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 13.5m	150,0	14.500.000	2.175.000.000	109.000.000	435.000.000
11	812	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 13.5m	150,0	14.500.000	2.175.000.000	109.000.000	435.000.000
12	813	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 13.5m	150,0	14.500.000	2.175.000.000	109.000.000	435.000.000
13	847	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 13.5m	198,0	14.500.000	2.871.000.000	144.000.000	574.200.000
14	827	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 15.5m	172,5	15.000.000	2.587.500.000	129.000.000	517.500.000
15	828	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 15.5m	172,5	15.000.000	2.587.500.000	129.000.000	517.500.000
16	829	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 15.5m	172,5	15.000.000	2.587.500.000	129.000.000	517.500.000

17	830	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 15.5m	172,5	15.000.000	2.587.500.000	129.000.000	517.500.000
18	831	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 15.5m	172,5	15.000.000	2.587.500.000	129.000.000	517.500.000
19	832	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 15.5m	172,5	15.000.000	2.587.500.000	129.000.000	517.500.000
20	833	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 15.5m	172,5	15.000.000	2.587.500.000	129.000.000	517.500.000
21	834	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 15.5m	172,5	15.000.000	2.587.500.000	129.000.000	517.500.000
22	835	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 15.5m	172,5	15.000.000	2.587.500.000	129.000.000	517.500.000
23	836	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 15.5m	172,5	15.000.000	2.587.500.000	129.000.000	517.500.000
24	837	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 15.5m	172,5	15.000.000	2.587.500.000	129.000.000	517.500.000
25	838	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 15.5m	172,5	15.000.000	2.587.500.000	129.000.000	517.500.000
26	839	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 15.5m	172,5	15.000.000	2.587.500.000	129.000.000	517.500.000
27	840	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 15.5m	172,5	15.000.000	2.587.500.000	129.000.000	517.500.000
28	841	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 15.5m	172,5	15.000.000	2.587.500.000	129.000.000	517.500.000
29	849	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 15.5m	230,0	15.000.000	3.450.000.000	173.000.000	690.000.000
30	850	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 15.5m	230,0	15.000.000	3.450.000.000	173.000.000	690.000.000
31	851	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 15.5m	230,0	15.000.000	3.450.000.000	173.000.000	690.000.000
32	852	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 15.5m	230,0	15.000.000	3.450.000.000	173.000.000	690.000.000
33	853	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 15.5m	230,0	15.000.000	3.450.000.000	173.000.000	690.000.000
34	854	Vị trí 1, một mặt tiền đường QH 15.5m	230,0	15.000.000	3.450.000.000	173.000.000	690.000.000
35	842	Vị trí 1, hai mặt tiền đường QH 15.5m và đường QH 13.5m	272,2	15.000.000	4.083.000.000	204.000.000	816.600.000
36	848	Vị trí 1, hai mặt tiền đường QH 15.5m và đường QH 13.5m	268,0	15.000.000	4.020.000.000	201.000.000	804.000.000
TỔNG: 36 LÔ			7.128,7		101.194.980.000	5.059.000.000	20.238.996.000

3. Thời gian dự kiến tổ chức đấu giá: Trong năm 2024.

4. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

Các đơn vị tổ chức đấu giá tài sản có đầy đủ điều kiện đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại điều 56 Luật đấu giá tài sản, điều 3 và phụ lục 1 Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức đấu giá tài sản (kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp). Cụ thể như sau:

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	23,0
1	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	11,0
1.1	Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...)	6,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện	5,0
2	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	8,0
2.1	Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác bảo đảm cho việc đấu giá	4,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá	4,0
3	Có trang thông tin điện tử đang hoạt động	2,0
4	Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	1,0
5	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0
II	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	22,0
1	Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan	4,0
2	Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá	4,0

	<i>có tính khả thi và hiệu quả cao</i>	
3	<i>Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, đùm giá</i>	4,0
4	<i>Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá</i>	4,0
5	<i>Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá</i>	3,0
6	<i>Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá</i>	3,0
III	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản	45,0
1	<i>Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 hoặc 1.5</i>	6,0
1.1	<i>Dưới 03 hợp đồng (bao gồm trường hợp không thực hiện hợp đồng nào)</i>	2,0
1.2	<i>Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng</i>	3,0
1.3	<i>Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng</i>	4,0
1.4	<i>Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng</i>	5,0
1.5	<i>Từ 30 hợp đồng trở lên</i>	6,0
2	<i>Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 hoặc 2.5</i>	18,0
2.1	<i>Dưới 20% (bao gồm trường hợp không có chênh lệch)</i>	10,0
2.2	<i>Từ 20% đến dưới 40%</i>	12,0

2.3	Từ 40% đến dưới 70%	14,0
2.4	Từ 70% đến dưới 100%	16,0
2.5	Từ 100% trở lên	18,0
3	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3	5,0
3.1	Dưới 03 năm	3,0
3.2	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	4,0
3.3	Từ 05 năm trở lên	5,0
4	Số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3	3,0
4.1	01 đấu giá viên	1,0
4.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	2,0
4.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	3,0
5	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số <u>05/2005/NĐ-CP</u> ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số <u>17/2010/NĐ-CP</u> ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1, 5.2 hoặc 5.3	4,0
5.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	2,0
5.2	Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	3,0
5.3	Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	4,0
6	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3 hoặc 6.4	5,0

6.1	Dưới 50 triệu đồng	2,0
6.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	3,0
6.3	Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng	4,0
6.4	Từ 200 triệu đồng trở lên	5,0
7	Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 7.1 hoặc 7.2	3,0
7.1	Dưới 03 nhân viên (bao gồm trường hợp không có nhân viên nào)	2,0
7.2	Từ 03 nhân viên trở lên	3,0
8	Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn	1,0
IV	Thủ lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2 hoặc 3	5,0
1	Bằng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính	3,0
2	Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)	4,0
3	Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định	5,0
1	Tổ chức, doanh nghiệp đấu giá tài sản có trụ sở chính hoặc chi nhánh đóng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	4
2	Cam kết bảo mật thông tin và thực hiện đúng trình tự, thủ tục đấu giá theo quy định của Pháp luật	1
Tổng số điểm		100
VI	Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	

1	- Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2	- Không có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện

5. Cách thức lựa chọn đơn vị đấu giá:

Theo điều 5 Thông tư số 02/2022/TT- BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

6. Thông báo, huỷ bỏ kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

Theo điều 6 Thông tư số 02/2022/TT- BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

7. Các trường hợp người có tài sản đấu giá từ chối đánh giá hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của tổ chức đấu giá tài sản.

Theo điều 7 Thông tư số 02/2022/TT- BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

8. Trách nhiệm của người có tài sản đấu giá, cơ quan chủ quản của người có tài sản đấu giá.

Theo điều 8 Thông tư số 02/2022/TT- BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

- Mức thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí thực hiện đấu giá quy định theo thông tư 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 và Thông tư số 108/2020/TT- BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT- BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài Chính cụ thể được tính như sau:

- Giá trị quyền sử dụng đất theo giá khởi điểm/hợp đồng từ trên 100 tỷ đồng = Mức tối đa 59.090.000 đồng + 1% trên phần chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm.

- Lệ phí hồ sơ cho người tham gia đấu giá quyền sử dụng đất được thực hiện theo thông tư 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài Chính về việc quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá.

9. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

- Thời gian nộp hồ sơ: Trong giờ hành chính kể từ ngày ra thông báo cho đến 11 giờ 00 ngày 28/02/2024.

- Địa điểm nộp hồ sơ: Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phát triển quỹ đất thị xã Hương Thủy. Địa chỉ: 1293 Nguyễn Tất Thành, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Điện thoại liên hệ: 02343.955.565 hoặc 0977.716.661.

Đại diện đơn vị tổ chức đấu giá đến nộp hồ sơ phải có Giấy giới thiệu của đơn vị và Chứng minh nhân dân. Hồ sơ đăng ký của tổ chức đấu giá tài sản phải được



1	- Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2	- Không có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện

5. Cách thức lựa chọn đơn vị đấu giá:

Theo điều 5 Thông tư số 02/2022/TT- BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

6. Thông báo, huỷ bỏ kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

Theo điều 6 Thông tư số 02/2022/TT- BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

7. Các trường hợp người có tài sản đấu giá từ chối đánh giá hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của tổ chức đấu giá tài sản.

Theo điều 7 Thông tư số 02/2022/TT- BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

8. Trách nhiệm của người có tài sản đấu giá, cơ quan chủ quản của người có tài sản đấu giá.

Theo điều 8 Thông tư số 02/2022/TT- BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

- Mức thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí thực hiện đấu giá quy định theo thông tư 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 và Thông tư số 108/2020/TT- BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT- BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài Chính cụ thể được tính như sau:

- Giá trị quyền sử dụng đất theo giá khởi điểm/hợp đồng từ trên 100 tỷ đồng = Mức tối đa 59.090.000 đồng + 1% trên phần chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm.

- Lệ phí hồ sơ cho người tham gia đấu giá quyền sử dụng đất được thực hiện theo thông tư 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài Chính về việc quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá.

9. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

- Thời gian nộp hồ sơ: Trong giờ hành chính kể từ ngày ra thông báo cho đến 11 giờ 00 ngày 28/02/2024.

- Địa điểm nộp hồ sơ: Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phát triển quỹ đất thị xã Hương Thủy. Địa chỉ: 1293 Nguyễn Tất Thành, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Điện thoại liên hệ: 02343.955.565 hoặc 0977.716.661.

Đại diện đơn vị tổ chức đấu giá đến nộp hồ sơ phải có Giấy giới thiệu của đơn vị và Chứng minh nhân dân. Hồ sơ đăng ký của tổ chức đấu giá tài sản phải được



niêm phong khi nộp hồ sơ đăng ký. Trung tâm Phát triển Quỹ đất thị xã Hương Thủy sẽ có văn bản thông báo kết quả cho tổ chức đấu giá tài sản được lựa chọn, các đơn vị không được thông báo kết quả là không được lựa chọn.

(Lưu ý: Hồ sơ đăng ký không được lựa chọn Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Hương Thủy sẽ không hoàn trả lại)

Trung tâm Phát triển quỹ đất thị xã Hương Thủy trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- UBND thị xã Hương Thủy (b/c);
- Công TTĐT Quốc gia về đấu giá tài sản tại địa chỉ: <https://dgts.moj.gov.vn> (để đăng tin);
- Công TTĐT thị xã Hương Thủy (để đăng tin);
- Lưu VT;

GIÁM ĐỐC



Võ Thanh Bình

